

## Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách hướng tới quản lí và bảo tồn động vật hoang dã bền vững và toàn diện

Phạm Thu Thủy, Phạm Văn Thông, Trịnh Thị Mai, Cao Nhật Long, Nguyễn Thị Thủy Anh, Nguyễn Thị Vân Anh, Tăng Thị Kim Hồng và Nguyễn Văn Thái

### Thông điệp chính

- Đa dạng sinh học và động vật hoang dã đang chịu áp lực ngày càng lớn do nạn phá rừng và buôn bán trái phép động vật hoang dã ở Việt Nam.
- Rất nhiều các chính sách và dự án bảo tồn động vật hoang dã đã và đang được thực hiện tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách và chương trình dự án này bị hạn chế bởi các chính sách thiếu rõ ràng và nhất quán, thiếu kinh phí; việc thực thi pháp luật, theo dõi, giám sát và đánh giá kém hiệu quả. “Những thách thức này cũng ảnh hưởng đến tham vọng thực hiện mục tiêu kép của Việt Nam:” giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng nhằm hướng tới nâng cao đa dạng sinh học và đảm bảo công bằng môi trường, xã hội trở nên khó khăn hơn.
- Mặc dù những vấn đề này đã tồn tại trong nhiều năm, Việt Nam đang có những cơ hội mới để giải quyết chúng khi loại bỏ phương thức tiếp cận ngành đơn lẻ mà thay vào đó là thúc đẩy quản lí dựa vào cảnh quan và sáng kiến “Một sức khỏe”, liên kết đa ngành và xuyên biên giới để giải quyết buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả COVID thông qua đa dạng hóa nhiều công cụ chính sách, đặt chính sách bảo tồn động vật hoang dã làm tâm điểm trong lối sống xanh và thói quen mua sắm bền vững, cũng như tiếp cận các sáng kiến tài chính của quốc gia, khu vực và quốc tế để bù đắp các thiếu hụt tài chính hiện nay.
- Bảo tồn động vật hoang dã bền vững ở Việt Nam đòi hỏi phải tăng cường hợp tác với sự tham gia của các bên liên quan giữa các ngành và xuyên biên giới, áp dụng tiếp cận tổng thể và liên ngành trong việc giải quyết các nguyên nhân cơ bản của nạn mất rừng và suy thoái rừng, đảm bảo nguồn tài chính bền vững cho bảo tồn sinh học và thay đổi hành vi của người tiêu dùng trong việc tiêu thụ các sản phẩm từ động vật hoang dã.

### Giới thiệu

Việt Nam là một quốc gia có tính đa dạng sinh học cao nằm trong điểm nóng đa dạng sinh học Đông Dương-Myanmar của Đông Nam Á (Myers và cộng sự 2000; Dinerstein và cộng sự 2017). Tuy nhiên, nhiều loài quý hiếm tại Việt Nam đang bị đe dọa trực tiếp bởi việc quản lí trang trại động vật hoang dã không bền vững, khai thác và buôn bán bất hợp pháp trên quy mô quốc tế (Brooks-Moizer và cộng sự 2009, Janssen và Indenbaum 2019, Challender và cộng sự 2020), mất rừng và suy thoái rừng do nông nghiệp mở rộng, đô thị hóa, phát triển cơ sở hạ tầng, gia tăng dân số và quản trị rừng kém hiệu quả (Tuyet 2001; Nguyen 2017; Van Khuc và cộng sự 2018; Ngo và cộng sự 2020). Việt Nam cũng được xem là trung tâm buôn bán động vật hoang dã trên toàn cầu (Nguyen 2003; Grieser-Johns and Thomson 2005; Zhang và cộng sự 2008,

Li và cộng sự 2010; Nguyen và cộng sự 2019; De Sadeleer và Godfroid 2020). Để giải quyết những vấn đề này, từ những năm 1960, Việt Nam đã xây dựng và thực hiện nhiều chính sách quản lí động vật hoang dã theo ngành và liên ngành (Bảng 1 và Hình 1). Một số lượng lớn các chính sách và dự án bảo tồn động vật hoang dã quốc tế đã được thực hiện nhằm tăng cường khuôn khổ pháp lý, thúc đẩy hợp tác liên ngành và xuyên biên giới, đồng thời hỗ trợ nâng cao năng lực và tài chính cho các tổ chức xã hội dân sự, cộng đồng trong việc bảo vệ và bảo tồn động vật hoang dã (Phạm và cộng sự 2018, Trieu và Pham 2020). Mặc dù đã có những cam kết chính trị từ chính phủ về bảo tồn động vật hoang dã, hiện nay vẫn còn thiếu những đánh giá khoa học chính xác về hiệu quả của các chính sách và dự án bảo tồn động vật hoang dã. Chính phủ Việt Nam hiện đang phát triển các chính sách mới nên việc xem xét, đánh giá các chính sách trước đây là điều

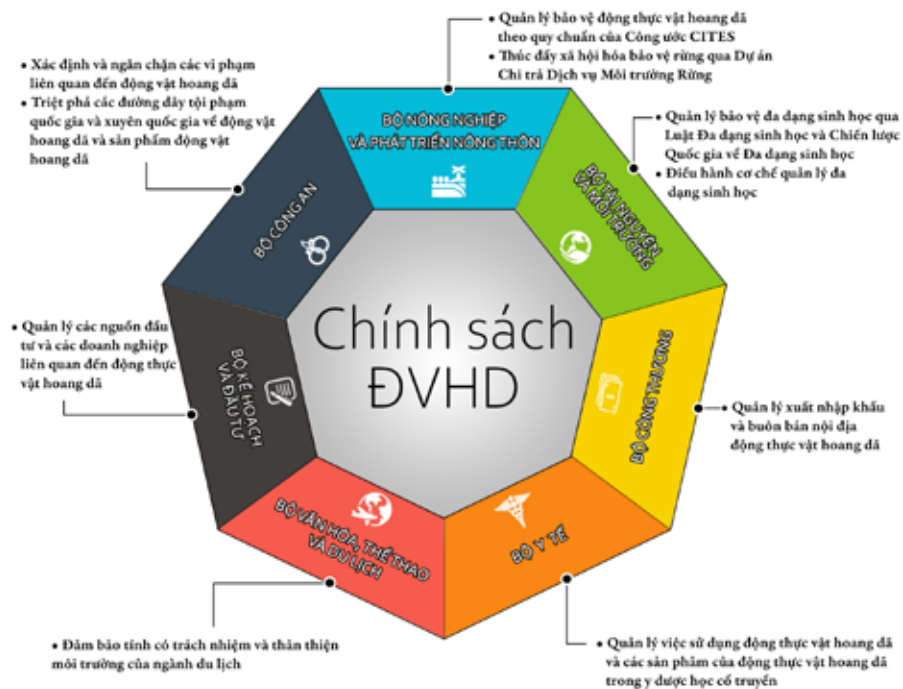
**Bảng 1. Các chính sách chính về bảo tồn và quản lý động vật hoang dã ở Việt Nam**

Chính sách theo ngành	Nội dung các chính sách
Quản lý động vật hoang dã trên cạn và ngành lâm nghiệp	Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định thi hành Luật Lâm nghiệp 2017
	Quyết định số 126/QĐ-Ttg, Nghị định 117/2010/NĐ-CP, Thông tư số 70/2007/TT-BNN về nơi lòng hạn chế sử dụng tài nguyên và tăng cường bảo vệ rừng cộng đồng để xóa đói, giảm nghèo
	Nghị định 06/2019/NĐ-CP và sau đó được hoàn thiện thêm bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP về quản lý thực vật, động vật nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước CITES
	Nghị định 160/2013/NĐ-CP và được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 64/2019/NĐ-CP về tiêu chí xác định và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
	Nghị định 35/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm pháp luật về lâm nghiệp
	Bộ Luật Hình Sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm
	Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các chương trình và chiến lược bảo tồn đối với các loài như voi, hổ, linh trưởng, rùa và một số loài đang được đề xuất như tê tê
Bảo tồn đa dạng sinh học	Nghị định 01/2019/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ của Kiểm lâm
	Chiến lược phát triển ngành Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050
	Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030
Thủy sản và chính sách liên quan đến những loài động vật hoang dã dưới nước	Luật đa dạng sinh học 2008 và Nghị định 65/2010/NĐ-CP về thi hành luật đa dạng sinh học 2008;
	Nghị định 160/2013/NĐ-CP và được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 64/2019/NĐ-CP về tiêu chí xác định và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
	Luật thủy sản 2017
	Nghị định 26/2019/NĐ-CP hướng dẫn thi hành luật thủy sản
	Nghị định 42/2019/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản
Chăn nuôi Động vật hoang dã	Điều 242. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung 2017;
	Nghị quyết số 36-NQ/TW về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
	Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016-2025
	Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016-2025
Các chính sách thương mại	Luật thú y 2015
	Luật chăn nuôi 2018
	Luật Quảng cáo 2018 cấm dấu thẩu, quảng cáo kinh doanh ĐVHD nguy cấp, quý hiếm trên bất kỳ nền tảng quảng cáo nào.
Chỉ thị / quyết định khác	Luật Quản lý ngoại thương 2017 quy định việc kiểm dịch động vật khi xuất nhập khẩu.
	Luật đầu tư 2020 đưa ra danh sách động vật hoang dã bị cấm hoạt động đầu tư kinh doanh.
Du lịch	Chỉ thị số 29/CT-TTg năm 2020 về một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã
	Quyết định số 2713/QĐ-BNN-TCLN ban hành kế hoạch hành động về ngà voi và sừng tê giác giai đoạn 2018-2020
Xử phạt hành vi vi phạm	Luật bảo vệ môi trường 2020, Luật Lâm nghiệp 2017, dịch vụ chi trả môi trường rừng (PFES) khẳng định vai trò của du lịch trong việc tài trợ cho bảo tồn động vật hoang dã
Sức khỏe và bệnh lây truyền	Theo điều 244 bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017 về xử lý hình sự hành vi vi phạm liên quan đến ĐVHD và nghị định 35/2019/NĐ-CP xử phạt hành chính theo lĩnh vực lâm nghiệp và nghị định 42/2019/NĐ-CP về xử lý hành chính trong lĩnh vực thủy sản
	Trong đại dịch Covid-19, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký chỉ thị 29/2020/CT-TTg về các giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã.

Nguồn: Dữ liệu tổng hợp của nhóm tác giả (2021)

cần thiết để tránh lặp lại thất bại trước đây đồng thời cải thiện việc thiết lập thể chế và kết hợp công cụ chính sách hướng tới nâng cao hiệu quả chính sách (Schroeder và cộng sự 2020). Bản tóm lược chính sách này xem xét các bài học kinh nghiệm, thảo luận về các cơ hội và thách thức đối với việc quản lý động vật hoang dã bền vững ở Việt Nam và đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả của các chính sách. Bản tóm lược

chính sách được xây dựng dựa trên việc rà soát tài liệu thứ cấp, kết quả ghi nhận từ Hội thảo quốc gia về đối thoại chính sách về bảo tồn động vật hoang dã với sự tham gia của khoảng 150 chuyên gia về động vật hoang dã từ các học viện, khối tư nhân và các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, các nhà tài trợ và các cán bộ ở khu vực chính phủ vào tháng 10 năm 2021.



**Hình 1: Thiết lập thể chế cho việc bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam**

Nguồn: Dữ liệu tổng hợp của nhóm tác giả (2021)

## Cơ hội để quản lý động vật hoang dã bền vững ở Việt Nam

Với cam kết chính trị mạnh mẽ hướng tới quản lý động vật hoang dã bền vững, Chính phủ Việt Nam đã tích cực tham gia vào các công ước quốc tế như CBD, CITES về chống buôn bán bất hợp pháp động vật hoang dã trong khu vực. Các sáng kiến chính sách này đã tạo cơ sở pháp lý cho Việt Nam trong việc hoàn thiện các chính sách bảo tồn động vật hoang dã.

**Thay đổi từ tiếp cận đơn ngành sang liên ngành, xuyên biên giới và tăng cường thực thi pháp luật.** Hình 1 và Bảng 1 cho thấy các chính sách bảo tồn động vật hoang dã của Việt Nam nhằm thúc đẩy phối hợp liên ngành và xuyên biên giới nhằm giải quyết các nguyên nhân phức tạp gây mất đa dạng sinh học và vấn đề quản lý động vật hoang dã không bền vững (WCS 2016, NFGA 2016, Jiao và cộng sự 2021). Hơn nữa, bằng việc kí kết, cam kết và thúc đẩy cách tiếp cận sáng kiến “Một Sức khỏe”, Việt Nam thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với sự thay đổi mang tính bước ngoặt trong việc giải quyết sự phức tạp và giao thoa giữa sức khỏe con người, đa dạng sinh học và kinh tế xã hội (Harrison và cộng sự 2019, Nguyen 2021). Việt Nam đã được các học giả toàn cầu khen ngợi là một trong những quốc gia tiên phong (cùng với Trung Quốc, Hàn Quốc, Bolivia và Gabon) trong việc áp dụng các biện pháp kịp thời khẩn cấp đối mặt với COVID thông qua tăng cường khuôn khổ pháp lý về buôn bán động vật hoang dã (Booth và cộng sự 2021; Amaël và cộng sự 2020). Một động thái rõ nét gần đây của chính phủ là cam kết cải cách các chính sách để cấm buôn bán thương mại, tiêu thụ các loài chim và thú hoang dã (Chris

2020) đi kèm với nỗ lực ngày càng tăng của chính phủ và các tổ chức quốc tế nhằm loại bỏ quảng cáo, mua, bán và tiêu thụ bất hợp pháp các sản phẩm từ động vật hoang dã (GSRV 2020). Ngoài ra, Việt Nam cũng sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 2017 (Luật số 12/2017/QH14) với việc tăng gấp 40 lần mức phạt tiền (khoảng 15 tỷ VNĐ) và mức phạt tù tối đa cũng tăng gấp 3 lần lên đến 15 năm đối với các tội danh liên quan đến các loài nguy cấp, quý hiếm (Jiao và cộng sự 2021).

**Các sáng kiến tài chính mới để bảo tồn động vật hoang dã bền vững.** Pham và cộng sự (2018) nhấn mạnh rằng ngân sách nhà nước chỉ đóng góp 29% tổng vốn đầu tư cho ngành lâm nghiệp và hầu hết kinh phí cho hoạt động bảo tồn rừng đến nay là từ ngân sách ngoài nhà nước, đặc biệt là từ các nguồn tài trợ quốc tế như ODA, FDI, tư nhân (49%). Các sáng kiến tài chính hiện đang được áp dụng trong nước như Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng (PFES) và chương trình Giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) đều phải tuân thủ khuôn khổ Warsaw trong đó nhấn mạnh đa dạng sinh học là lợi ích quan trọng. Nguồn thu tiềm năng từ những sáng kiến này có thể hỗ trợ cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học. Theo đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT) tham gia đối thoại, chính sách, Việt Nam hiện cũng đang tìm hiểu các nguồn tài chính mới như trái phiếu xanh, chứng khoán rừng, huy động tài chính từ khu vực tư nhân để thực hiện các chính sách và biện pháp bảo tồn động vật hoang dã. Đại diện các tổ chức phi chính phủ quốc tế tham gia các cuộc đối thoại chính sách cũng nhấn mạnh thêm rằng để ứng phó với COVID và tránh đại dịch trong tương lai, các nhà tài trợ toàn cầu đã dành các nguồn tài trợ ngày càng lớn cho nghiên cứu động

vật hoang dã và điều này có thể giúp tăng cường giám sát và đánh giá đa dạng sinh học cho Việt Nam.

**Thay đổi trong sở thích tiêu dùng.** Các thế hệ trẻ có sở thích tiêu dùng xanh hơn và chế độ ăn đã dần loại bỏ các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (Phạm và cộng sự 2020). COVID-19 cũng được những người tham gia đối thoại chính sách coi là lời cảnh báo cho nhiều người Việt Nam và ngày càng có nhiều báo cáo ghi nhận sự ủng hộ của cộng đồng trong việc đóng cửa thị trường động vật hoang dã. Những thay đổi trong lối sống và nhận thức tốt hơn về sự tương tác giữa con người - hệ sinh thái - động vật tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý động vật hoang dã bền vững.

## Thách thức – Từ chính sách đến thực tiễn

Các chuyên gia tham gia Hội thảo, diễn đàn chính sách đều ghi nhận và đánh giá cao cam kết và nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong vấn đề bảo tồn động vật hoang dã, thể hiện qua hệ thống văn bản pháp lý đa ngành và toàn diện. Tuy nhiên, các chuyên gia này cũng cho rằng việc thực hiện chính sách và cam kết này trong thực tế vẫn còn gặp nhiều thách thức.

**Khung pháp lý chồng chéo.** Mặc dù một số lượng lớn các chính sách về bảo tồn động vật hoang dã đã được ban hành, nhưng việc thực thi trên thực tế đã bị cản trở bởi các chính sách này chồng chéo, việc thực thi các luật môi trường hiện hành kém hiệu quả và chưa mang tính răn đe, đánh giá tác động môi trường chưa đầy đủ, thiếu các quy định hiệu quả để bảo vệ rừng và kiểm soát ngăn chặn buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp xuyên biên giới và thiếu sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình ra quyết định về bảo tồn động vật hoang dã (Worldbank 2019, MONRE 2019). Các hướng dẫn chồng chéo và thiếu nhất quán đã tạo ra những thách thức lớn cho chính quyền địa phương trong việc bảo tồn động vật hoang dã. Ví dụ, Bộ NN & PTNT đã ban hành danh mục các loài nguy cấp theo nghị định 84/2021/NĐ-CP và nghị định 26/2019/NĐ-CP trong khi Bộ TNMT ban hành danh mục theo nghị định 64/2019/NĐ-CP. Luật Đầu tư do Quốc hội ban hành cũng đưa ra một danh mục bảo vệ động vật hoang dã khác. Hơn nữa, danh mục bảo vệ động vật hoang dã hiện hành (như nghị định 84/2021/NĐ-CP, nghị định 64/2019/NĐ-CP) chỉ tập trung vào các loài quý hiếm trong khi thiếu chính sách bảo vệ các loài động vật thông thường (ví dụ như chim) dẫn đến việc không kiểm soát được hoạt động săn bắn, tiêu thụ trong thời gian gần đây (Pannature 2021). Các bên liên quan tham gia đối thoại chính sách cũng chỉ ra những thách thức khi các chính sách chỉ tập trung vào bảo tồn động vật hoang dã trong các khu bảo tồn trong khi nhiều loài khác sống bên ngoài hoặc di cư ra bên ngoài các khu bảo tồn thì không được bảo vệ. Những người tham gia đối thoại chính sách cũng cho rằng khung pháp lý hiện nay chưa chú trọng về an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh, chi phí xét nghiệm mẫu vật cao và còn tồn tại các

rào cản trong việc quản lý nguồn gốc và mẫu vật tịch thu. Ví dụ, Nghị định 29/2018/NĐ-CP quy định động vật hoang dã là tài sản công và do đó phải trải qua quá trình phức tạp về thủ tục hành chính dẫn đến việc chậm trễ trong việc nhanh chóng thả động vật bị tịch thu về với tự nhiên. Những người tham gia đối thoại chính sách cũng nhấn mạnh rằng các mức phạt và hình phạt hiện nay quá thấp chưa đủ tính răn đe đồng thời khó thực thi trong thực tiễn vì thiếu các chế tài hướng dẫn. Ví dụ, Bộ luật Hình sự quy định các hành vi săn bắt trộm, buôn bán và vận chuyển trái phép động vật hoang dã sẽ bị xử lý ở cùng một mức độ, trong khi Nghị định 35/2019/NĐ-CP lại phân biệt mức độ của các hoạt động bất hợp pháp kể trên. Điều này đặt ra thách thức trong việc thực hiện các chính sách về động vật hoang dã trên thực tế.

**Thiếu kinh phí và lực lượng mỏng.** Định mức tài chính và kỹ thuật cho cứu hộ và bảo tồn đa dạng sinh học còn thấp so với các lĩnh vực kinh doanh khác. Phạm và cộng sự (2018) cũng chỉ ra rằng ở nhiều tỉnh, nguồn vốn hiện có chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu của tỉnh để thực hiện các hoạt động bảo tồn rừng. Tính đến nay, chỉ có 39% số vườn quốc gia và 21% khu bảo tồn nhận được nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và chỉ 6% số khu bảo tồn nhận được trên 10 tỷ đồng; trong khi đó 31% vườn quốc gia và 15% khu bảo tồn trên cả nước chỉ nhận được dưới 500 triệu đồng / năm từ PFES (Phạm và cộng sự 2018a). Các tác động của COVID khiến cho các ưu tiên của chính phủ tập trung vào các ứng phó tức thời với đại dịch, thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội vậy nên các chiến lược phục hồi sau COVID sẽ đặt ra thách thức trong việc đảm bảo đủ nguồn vốn dành cho bảo tồn động vật hoang dã (Phạm và cộng sự 2018b; BCA 2021). Cần đảm bảo và xây dựng các cơ chế khuyến khích tài chính và xã hội để các bên có liên quan tham gia vào bảo tồn động vật hoang dã. Tuy nhiên, tất cả những người tham gia đối thoại chính sách đều nhấn mạnh rằng hiện chưa có các động lực tài chính để các bên tham gia vào buôn bán và sử dụng động vật hoang dã thay đổi hành vi. Tổng doanh thu từ buôn bán trái phép động vật hoang dã ở Việt Nam lớn gấp 8 lần chi phí giám sát và cưỡng chế, gấp 2 lần tổng ngân sách của Cục Kiểm lâm và gấp 4 lần tổng số tiền phạt vi phạm đến lâm nghiệp mỗi năm (Nguyễn 2002). Mức lương trung bình của cán bộ Kiểm lâm từ 200 đến 450 đô la Mỹ / tháng trong khi họ phải chịu trách nhiệm bảo vệ 1.000 đến 1.500 ha rừng (Nguyễn và cộng sự 2019). Với thu nhập thấp, rất khó để duy trì nguồn nhân lực cho lực lượng kiểm lâm. Đại diện của các cơ quan thuộc Chính phủ tham gia đối thoại chính sách chia sẻ rằng số lượng cán bộ kiểm lâm tại các vườn quốc gia và các khu bảo tồn đang có xu hướng giảm, và rất ít người ứng tuyển vào làm kiểm lâm do Nghị định 01/2019/NĐ-CP cắt giảm nhiều phúc lợi của lực lượng này. Điều này cũng sẽ đặt ra những thách thức không nhỏ đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học trong tương lai.

**Quản lý trang trại động vật hoang dã không bền vững.** Ở Việt Nam, các trang trại tư nhân nuôi thương mại động vật hoang dã phải tuân thủ việc chứng minh nguồn gốc con

giống và nguồn gốc trang trại khi xuất bán, tuy nhiên nhiều chủ trang trại vẫn thu mua động vật có nguồn gốc hoang dã nhằm phục vụ nhu cầu nhân giống và buôn bán thương mại trá hình (Brooks và cộng sự 2010, You 2020). Việc nuôi động vật hoang dã thuộc các loài được bảo vệ được liệt kê trong nhóm IB trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP và bản cập nhật Nghị định 84/2021/NĐ-CP cần đăng ký với CITES Việt Nam, và nhóm IIB cần đăng ký với Chi cục Kiểm lâm. Trong khi nuôi các loài thông thường cần báo cho Hạt Kiểm lâm huyện, tuy nhiên, theo những người tham gia đối thoại chính sách, việc tìm nguồn cung cấp động vật hoang dã và tiêu thụ đang diễn ra phổ biến bởi giám sát chỉ dựa trên số lượng được ghi nhận trên giấy tờ. Hơn nữa, việc thiếu các hướng dẫn chi tiết về tiêu chuẩn chăn nuôi, chuồng trại và an toàn sinh học khiến việc quản lý các trang trại động vật hoang dã trở nên khó khăn hơn, tiềm ẩn nguy cơ sức khỏe cộng đồng. Các chuyên gia tham gia đối thoại chính sách cũng đề cập đến vấn đề tham nhũng và yếu kém về thực thi pháp luật như một rào cản chính để quản lý bền vững và hiệu quả chăn nuôi trang trại động vật hoang dã. Hơn nữa, Việt Nam không có quy định về phúc lợi động vật trong khi những người tham gia đối thoại chính sách coi đây là rào cản lớn đối với việc quản lý động vật hoang dã bền vững.

**Giám sát, báo cáo và xác minh kém hiệu quả.** Dữ liệu về thực trạng đa dạng sinh học, buôn bán động vật hoang dã hợp pháp và bất hợp pháp, buôn bán điện tử và trực tiếp ở Việt Nam rất hạn chế và không được cập nhật (Giles và cộng sự 2006, Van và cộng sự, 2019, Pham và cộng sự 2021). Dữ liệu hiện có về tội phạm động vật hoang dã thường được báo cáo không đầy đủ và thể hiện đúng số lượng lớn động vật hoang dã bị săn bắt và buôn bán (Yiming và Dianmo 1998) hoặc chỉ phản ánh một phần của chuỗi giá trị động vật hoang dã phức tạp (OECD 2019, Jiao và cộng sự 2021). Việc giám sát và thực thi pháp luật ở Việt Nam cũng được đánh giá là kém hiệu quả do chính sách chồng chéo, thiếu nguồn lực để thực thi, sự hợp tác xuyên quốc gia và giữa các ngành kém hiệu quả, và các biểu hiện của lợi ích nhóm và tham nhũng (Nguyen và cộng sự 2019).

**Thách thức giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển.** Trước đây khi các cơ quan bảo tồn xúc tiến việc mở rộng và củng cố các vườn quốc gia, các khu bảo tồn và các khu rừng đặc dụng để cải thiện việc bảo vệ động vật hoang dã (ICEM 2003), nhiều cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế đã bày tỏ sự lo ngại về vấn đề này (Thuan 2005). Vấn đề quan trọng cần xem xét là đảm bảo tính công bằng khi di dời các cộng đồng nghèo ra khỏi các khu bảo tồn mới thành lập, nơi họ đã cư trú qua nhiều thế hệ và có sinh kế dựa vào rừng. Chính quyền nhiều tỉnh cho rằng nghèo đói là rào cản đối với việc bảo tồn động vật hoang dã (Nguyen và cộng sự 2019). Ở miền Bắc Việt Nam, người dân bị mất thu nhập và nguồn lương thực sẵn có bởi ảnh hưởng của dịch COVID, tại một địa phương đã phải vào rừng săn bắt trộm và tiêu thụ động vật hoang dã để làm thức ăn và thu nhập hàng ngày của họ (Pham và cộng sự 2021a). Ở miền Nam Việt Nam, các bằng chứng cho đến nay cho

thấy ở nhiều tỉnh, việc mở rộng trang trại động vật hoang dã được các hộ gia đình tại một số địa phương coi là chiến lược phục hồi kinh tế và giảm nghèo sau COVID (Pham và cộng sự 2021c). Trong khi việc cấm các trang trại động vật hoang dã được các cộng đồng bảo tồn ủng hộ như một phản ứng tức thì đối với COVID, thực tế là việc nuôi động vật hoang dã làm nguồn thu nhập đáng kể của tỉnh và người dân sẽ tạo ra những thách thức lớn đối với việc bảo tồn và quản lý động vật hoang dã (Pham và cộng sự 2021).

**Nâng cao năng lực chuyên môn.** Những người tham gia đối thoại chính sách chỉ ra những hạn chế về chuyên môn của các cán bộ chức năng trong các cơ quan chính phủ (đặc biệt là cảnh sát môi trường, nhân viên hải quan, kiểm lâm địa phương) về giám định loài, quản lý động vật hoang dã, tịch thu động vật hoang dã và quản lý bệnh truyền nhiễm liên quan đến động vật hoang dã. Trieu và Pham (2020) cũng chỉ ra việc thiếu chương trình đào tạo chuyên ngành về bảo tồn động vật hoang dã trong hệ thống giáo dục của ngành lâm nghiệp ở Việt Nam, chưa trang bị cho sinh viên đầy đủ kỹ năng và kiến thức về các chương trình quản lý rừng bền vững, bao gồm cả bảo tồn động vật hoang dã. Hơn nữa, trong khi chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng nhằm mục đích tăng độ che phủ rừng và chất lượng rừng (bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học và động vật hoang dã), thì chính quyền cấp tỉnh lại thiếu năng lực kỹ thuật và kinh phí để đánh giá và giám sát chất lượng rừng, bao gồm cả bảo tồn động vật hoang dã (Pham và cộng sự 2013, Pham và cộng sự 2021d).

## Định hướng chính sách trong tương lai

### Đa dạng hóa và áp dụng nhiều công cụ chính sách tổng hợp.

Cộng đồng bảo tồn hiện nay đề xuất việc áp dụng các chính sách hành pháp, quy định đẩy mạnh thực thi pháp luật như cấm và đóng cửa thị trường động vật hoang dã. Tuy nhiên, minh chứng cho tới nay cho thấy các lệnh cấm tương tự từ các quốc gia khác không hiệu quả và có thể thúc đẩy nhu cầu ngầm và mở rộng thị trường chợ đen hiện có (Miron và Zwiebel 1995) hơn nữa tạo ra phản đối của xã hội trong việc đảm bảo đạo đức và công bằng xã hội bởi nhiều người nghèo cần những nguồn lực này cho cuộc sống tại địa phương của họ (Biggs và cộng sự 2017). Các lệnh cấm hoàn toàn đối với buôn bán động vật hoang dã cần được xem xét cẩn trọng trên nhiều khía cạnh, ngoài các loài bị đe dọa, nên tập trung vào các loài chim và các loài thú có nguy cơ cao về bệnh truyền nhiễm mới nổi (EID) và nguy hiểm đối với sức khỏe cộng đồng (Chris 2020). Thiết lập danh sách các loài EID có nguy cơ cao; xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về trang trại động vật hoang dã đã đăng ký, bắt buộc gắn thiết bị chip theo dõi đối với từng cá thể đã đăng ký để dễ nhận dạng, đưa ra các quy định về sức khỏe, phúc lợi động vật và phòng chống dịch bệnh có thể giúp giảm nguy cơ bùng phát dịch bệnh từ động vật, ngăn chặn các trang trại "rửa" động vật hoang dã từ săn bắt trái phép vào trang trại, từ đó nhu cầu giảm dẫn đến



nguồn cung từ săn trộm giảm theo cũng nên được chú trọng. Tăng cường các phương pháp tiếp cận như thay đổi sở thích của người tiêu dùng đối với các sản phẩm từ động vật hoang dã, đa dạng hóa sinh kế địa phương, tìm kiếm nguồn tài chính bền vững cho bảo tồn như chi trả cho các dịch vụ môi trường, thuế và phân bổ ngân sách dựa vào chỉ số hệ sinh thái, nâng cao năng lực của các tổ chức dân sự và công chúng trong việc giám sát động vật hoang dã là cần thiết (Dobson và cộng sự 2020; Wilkie và cộng sự 2016; Pham và cộng sự 2021). Các biện pháp quản lý kinh tế như tăng hình phạt và đánh thuế, hạn ngạch buôn bán động vật hoang dã cũng cần được xem xét như một công cụ chính sách hữu ích (Nguyen và cộng sự 2019). Trong một xã hội ngày càng nhiều rủi ro không định trước, nhận thức và lo ngại của cộng đồng về các bệnh của động vật hoang dã có thể cản trở việc hỗ trợ bảo tồn đa dạng sinh học khi người dân không muốn liên quan và tiếp xúc với động vật hoang dã (Buttke và cộng sự 2015). Ví dụ, do sợ tiếp xúc với động vật hoang dã nên nhiều người dân trên thế giới đã không tới thăm các khu bảo tồn và vườn quốc gia dẫn đến sụt giảm từ nguồn thu du lịch sinh thái. Do đó, việc vận động và nâng cao nhận thức của từng cá nhân (ví dụ như giáo dục về môi trường và bảo tồn) đóng một vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học (Sleeman và cộng sự 2019). Rừng là nơi sinh sống của các loài động vật hoang dã nên nếu không bảo vệ được rừng thì sự sống của các loài động vật hoang dã sẽ bị đe dọa. Tập trung vào bảo vệ các loài riêng lẻ mà không giải quyết nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề mất rừng và suy thoái rừng, rừng bị tàn phá và chia cắt thì các chính sách bảo tồn động vật hoang dã cũng không thể thực hiện hiệu quả. Trong khi các nỗ lực kỹ thuật và tài chính được đưa ra nhằm hướng tới bảo tồn các loài, việc giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng thường xuất phát từ nhu cầu quốc gia (ví dụ: phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản (Van Khuc và cộng sự 2018, Pham và cộng sự 2012, Pham và cộng sự 2019) là chìa khóa để đảm bảo đa dạng sinh học lâu dài và bền vững.

**Hài hòa giữa chính sách Các-bon và Bảo tồn đa dạng sinh học.** COP26 và Thỏa thuận Paris đề cao tầm quan trọng của rừng và nhấn mạnh vai trò của rừng trong việc cung cấp các dịch vụ hấp thụ Các-bon. Tuy nhiên, có những lo ngại rằng các dự án giảm phát thải có thể không mang lại lợi ích về đa dạng sinh học nếu chỉ tập trung vào các khu vực có lượng Các-bon cao. Nếu các dự án tập trung vào hấp thụ Các-bon này với các kế hoạch không phù hợp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học, đồng thời giảm nguồn lực tài chính đáng ra phải tập trung vào những nơi có trữ lượng các-bon lớn giàu độ đa dạng sinh học mà chuyển sang những nơi có độ đa dạng thấp nhưng có tiềm năng hấp thụ các-bon như rừng trồng thuần loài (Murray và Jones 2014). Hài hòa cả các mục tiêu Các-bon và đa dạng sinh học là thiết yếu để đảm bảo hệ sinh thái lâm nghiệp bền vững (Paoli và cộng sự 2010). Chính sách về hấp thụ các-bon hoặc bất kỳ chính sách và dự án phát triển nào nên áp dụng các phương pháp 'thân thiện với đa dạng sinh học', thông qua xác định trên cảnh quan nơi nào REDD+ nên được tiến hành (Jantz và cộng sự 2014, Venter 2014), bổ sung

nguồn tài chính vào những chính sách và dự án đem lại giá trị đa dạng sinh học cao thông qua các Quỹ bảo tồn hoặc tạo ra các cơ chế tài chính khuyến khích người dùng trả giá cao hơn nếu sản phẩm tiêu dùng đem lại hoặc đóng góp vào đa dạng sinh học (Dinerstein và cộng sự 2017), chi trả gộp cho nhiều dịch vụ hệ sinh thái hoặc các chiến lược quản lý cụ thể về đa dạng sinh học như bảo tồn đa dạng sinh học được đưa vào thiết kế rừng trồng, kéo dài tuổi luân canh tối ưu cần được áp dụng so với giai đoạn tối đa hóa giá trị chung từ gỗ và hấp thụ các-bon (Phelps và cộng sự 2012, Martin và cộng sự 2013, Nghiem 2014) và áp dụng cách tiếp cận quản lý cảnh quan. Nâng cao năng lực, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tài chính để giảm nạn phá rừng và bảo tồn đa dạng sinh học một cách hiệu quả cũng cần thiết để thực hiện các mục tiêu đồng lợi ích trong các chính sách liên quan đến các biện pháp đảm bảo an toàn (Lokesh 2018).

**Cách tiếp cận Một Sức khỏe.** Để giải quyết mối đe dọa kép đối với đa dạng sinh học trong tương lai, cách tiếp cận liên ngành để giải quyết các vấn đề đòi hỏi nghiên cứu tổng hợp của các nhà sinh thái học, nhà sinh học bảo tồn, bác sĩ thú y, nhà dịch tễ học nhà, khoa học văn hóa và xã hội, cũng như các chuyên gia sức khỏe con người (Bell và cộng sự 2004). Khả năng cạnh tranh của bảo tồn đa dạng sinh học phải được nhấn mạnh cùng với khả năng cạnh tranh của tự nhiên để cách tiếp cận Một Sức khỏe hoạt động hiệu quả. Tương tác giữa con người và động vật là có thể gây ra các đại dịch mới (Jones và cộng sự 2008, Shivaprakash 2021) và cách tiếp cận Một Sức khỏe cần giải quyết thách thức đa chiều về phòng chống đại dịch, biến đổi khí hậu, tăng trưởng kinh tế và giảm đói nghèo (Pham và Riedel 2019, Archarya 2019) để tránh các đại dịch trong tương lai ở Việt Nam (Huong và cộng sự 2020). Tăng cường nghiên cứu và giám sát về buôn bán động vật hoang dã và xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia là điều cấp thiết (Li 2001). Cần nhấn mạnh thêm, ngành thú y hiện nhận được sự quan tâm, kinh phí và nhân lực không tương xứng so với vai trò và tầm quan trọng của họ trong quản lý động vật hoang dã và do vậy cần được chú trọng trong các chính sách trong tương lai (Buttke và cộng sự 2015).

**Các chính sách bảo tồn động vật hoang dã cần đi đôi với thực hiện công bằng xã hội và môi trường.** Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã không thành công trong việc giảm được số hộ nghèo trong các vùng lâm nghiệp (Trieu và cộng sự đến năm 2020). Do vậy Chính Phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu đảm bảo đến năm 2025, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số làm nghề rừng sẽ tăng hơn gấp đôi so với năm 2020 (GSRV 2021). Trong khi buôn bán động vật hoang dã là một mối đe dọa đáng kể đối với đa dạng sinh học, tiêu thụ động vật hoang dã cũng là một đóng góp quan trọng cho sinh kế người dân cả về mặt kinh tế và văn hoá ở Việt Nam (Pham và cộng sự 2021, Booth và cộng sự 2021). Các chính sách bảo tồn không đạt được công bằng về mặt xã hội và môi trường sẽ không thực hiện tốt được trên thực tế. Đảm bảo sinh kế địa phương và bảo tồn đa dạng sinh học cần phải song hành với nhau. Vấn đề ai kiểm soát, ai chịu

trách nhiệm là nguyên nhân chính và ai được hưởng lợi cũng cần được quan tâm đúng mức. Người dân địa phương thường bị cho là nguyên nhân gây mất đa dạng sinh học và các tác nhân chính thúc đẩy buôn bán trái phép động vật hoang dã nhưng nhiều kết quả nghiên cứu đã cho thấy thủ phạm của những hành vi bất hợp pháp là những người buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp quy mô lớn xuyên biên giới, họ tuyển mộ, thúc đẩy những kẻ săn trộm từ các cộng đồng bản địa để săn bắn hoặc buôn bán động vật hoang dã (Nguyen và cộng sự 2019). Cách xác định vấn đề cốt lõi cần giải quyết và các giải pháp bảo tồn động vật hoang dã cần phải thay đổi và tránh đổ lỗi cho các nhóm yếu thế mà cần giải quyết tất cả các tác nhân chính tham gia vào chuỗi giá trị buôn bán động vật hoang dã. Hơn nữa, buôn bán động vật hoang dã có ảnh hưởng tới yếu tố bình đẳng giới tuy nhiên vấn đề này đang bị xem nhẹ trong khi người chế biến, buôn bán và tiêu thụ các sản phẩm từ động vật hoang dã đều có những ảnh hưởng về yếu tố giới. Bỏ qua góc nhìn giới khi xây dựng các giải pháp bảo tồn động vật hoang dã cũng dẫn tới hạn chế trong cách tiếp cận giải quyết vấn đề xã hội (McElwee 2012).

**Tài chính bền vững cho bảo tồn đa dạng sinh học.** Một số cơ chế tài chính hỗ trợ sinh kế địa phương nhằm giảm nghèo như PFES và REDD+ đã được thực hiện tại Việt Nam. Tuy nhiên, điều đó là chưa đủ và việc tuân thủ các quy trình chi trả dựa trên kết quả bảo vệ rừng có thể tốn kém, đặc biệt là trong việc đảm bảo các tiêu chuẩn về an sinh xã hội và thiết lập hệ thống giám sát, báo cáo và xác minh phù hợp đối với dòng tiền (Pham và cộng sự 2012, Pham và cộng sự 2019). Trong khi chính phủ đang tìm kiếm các lựa chọn tài chính để hỗ trợ bảo tồn và sinh kế địa phương như tín dụng đa dạng sinh học, hoán đổi nợ để bảo tồn thiên nhiên, trái phiếu xanh, tín dụng xanh, việc đảm bảo và tăng cường quyền sử dụng rừng và đất là điều cần và đủ để người dân có thể tham gia và hưởng lợi từ các chính sách này (Pham và cộng sự 2012). Câu hỏi đặt ra là ai sẽ được hưởng lợi từ các cơ chế tài chính đang được xây dựng? và để giải quyết vấn đề này, các nhà hoạch định chính sách cần đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích bình đẳng, công bằng, minh bạch và quá trình ra quyết định cần có sự tham gia của các bên có liên quan (Pham và cộng sự 2018, Pham và cộng sự 2019). Sử dụng các biện pháp khuyến khích (cả tiền mặt và phi tiền mặt) cho các cơ quan quản lý, nhân viên tuần tra và những người cung cấp thông tin để tăng cường nỗ lực chống buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp cũng có thể giúp thực hiện hiệu quả các chính sách và dự án bảo tồn động vật hoang dã (Daan 2019, Nguyen và cộng sự 2019).

## Kết luận

Bản tóm tắt chính sách này thảo luận về cơ hội và thách thức đối với việc quản lý động vật hoang dã bền vững ở Việt Nam. Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng mặc dù có một số lượng lớn các chính sách và dự án bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam đã ra đời, việc thực hiện những chính sách này còn gặp nhiều khó khăn khi chính sách không rõ ràng và thiếu nhất quán, việc thực thi pháp luật, giám sát và đánh giá yếu kém,

kinh phí cho bảo tồn còn hạn chế. Điều này dẫn đến những thách thức trong việc đạt được mục tiêu kép về bảo tồn và phát triển nhằm đạt được công bằng môi trường và xã hội. Hạn chế trong giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng đã cản trở bảo tồn thiên nhiên. Tuy nhiên, Việt Nam có thể giải quyết những rào cản này bằng cách chuyển từ phương thức tiếp cận đơn ngành sang đa ngành, thúc đẩy quản lý dựa vào cảnh quan và sáng kiến Một sức khỏe, liên kết đa ngành và xuyên biên giới để giải quyết buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả COVID thông qua đa dạng hóa nhiều công cụ chính sách, đặt chính sách bảo tồn động vật hoang dã làm tâm điểm trong lối sống xanh và thói quen mua sắm bền vững, cũng như tiếp cận các sáng kiến tài chính của quốc gia, khu vực và quốc tế để bù đắp các thiếu hụt tài chính hiện nay.

## Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trung tâm COVID-19, Chương trình Nghiên cứu CGIAR về Rừng, Cây và Nông lâm kết hợp (FTA), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế (IFPRI). Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Russell J. Gray – Trung tâm Bảo tồn Động vật hoang dã tại Việt Nam và tất cả các chuyên gia tham gia đối thoại chính sách quốc gia về “Đánh giá hiệu quả của các chính sách bảo tồn động vật hoang dã, bài học kinh nghiệm và khuyến nghị trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, vào ngày 13 tháng 10 năm 2021.

## Tài liệu tham khảo

- Amaël B, Jeffrey Mc, Kit M, Jennifer RBM, Lindsay P, Trishna D, Krishnakumar PK, Sandeep S, Ghazala S, Fikty A, Gerard ER, Alice H, Aini HAM, Ahmad ZAW, Damber B, Suchana AC, Ju LC, George AG, Hanyeh G, Yadav G, Vijaya KJ, Ambika PK, Monsoon K, Murali K, Ngwe L, Prakash KP, Chinara S, Tommaso S, Bharat BS, Colin TS, Makamas S, Ee PW, Thamasak Y, Natasha ZZ, Li Z. 2020. COVID-19 Highlights the Need for More Effective Wildlife Trade Legislation. *Trends in Ecology & Evolution* 35 (12): 1052-1055.
- Acharya, S. (2019). Trafficking of Wildlife: An Emerging Problem in South Asia. *Global Journal of Human-Social Science: Economics*, 19(5).
- BCA (Biodiversity Conservation Agency). (2021). Báo cáo đánh giá nhu cầu và xây dựng kế hoạch tập huấn nhằm tăng cường năng lực thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học và động vật hoang dã cho các bên liên quan (in Vietnamese).
- Bell D, Robertson S, Hunter PR. 2004. Animal origins of SARS coronavirus: possible links with the international trade in small carnivores. *Royal Society* 359 (1447).
- Biggs D, Holden MH, Braczkowski A, Cook CN, Milner-Gulland EJ, Phelps J, and Possingham HP. 2017. Breaking the deadlock on ivory. *Science*, 358(6369), 1378-1381.
- Booth H, Arias M, Brittain S, Challender D, Khanyari M, Kuiper T, Li Y, Olmedo A, Oyanedel R, Pienkowski T, Milner-Gulland EJ. 2021. Saving Lives, Protecting Livelihoods, and Safeguarding

- Nature": Risk-Based Wildlife Trade Policy for Sustainable Development Outcomes Post-COVID-19. *Front. Ecol. Evol.*
- Brooks EGE, Robertson SI, Bell DJ. 2010. The conservation impact of commercial wildlife farming of porcupines in Vietnam. *Biol. Conserv.* 143: 2808-2814. 10.1016/j.biocon.2010.07.030
- Brooks-Moizer F, Robertson, SI, Edmunds K, Bell D. 2009. Avian influenza H5N1 and the wild bird trade in Hanoi, Vietnam. *Ecology and Society*, 14(1).
- Buttke DE, Decker DJ, Wild MA. 2015. The role of one health in wildlife conservation: A challenge and opportunity. *Journal of Wildlife Diseases*, 51(1), 1-8.
- Chris W. 2020. COVID-19 and the Curse of Piecemeal Perspectives. *Front. Vet. Sci.* <https://doi.org/10.3389/fvets.2020.582983>
- Challender DW, Heinrich S, Shepherd CR, Katsis LK. 2020. International trade and trafficking in pangolins, 1900-2019. In *Pangolins* (pp. 259-276). Academic Press.
- Daan PU. 2019. Chinese wildlife trafficking networks along the Silk Road. In *Organized Crime and Corruption Across Borders*: pp.114-133. DOI:10.4324/9780429031045-7
- De Sadeleer N and Godfroid J. 2020. The Story behind COVID-19: Animal Diseases at the Crossroads of Wildlife, Livestock and Human Health. *European Journal of Risk Regulation*, 11(2), 210-227. doi:10.1017/err.2020.45
- Dinerstein E, Olson D, Joshi A, Vynne C, Burgess ND, Wikramanayake E, Saleem M. 2017. An ecoregion-based approach to protecting half the terrestrial realm. *BioScience*, 67(6), 534-545.
- Dobson AP, Pimm SL, Hannah L, Kaufman L, Ahumada JA, Ando AW, et al. 2020. Ecology and economics for pandemic prevention. *Science* 369:379-81. doi: 10.1126/science.abc3189
- Giles BG, Ky TS, Do HH, Vincent ACJ. 2006. The catch and trade of seahorses in Vietnam. In: *Hawksworth DL, Bull AT, ed. Human Exploitation and Biodiversity Conservation. Topics in Biodiversity and Conservation 3*. Springer, Dordrecht. [https://doi.org/10.1007/978-1-4020-5283-5\\_10](https://doi.org/10.1007/978-1-4020-5283-5_10)
- Grieser-Johns A and Thomson J. 2005. Going, going, gone: the illegal trade in wildlife in East and Southeast Asia. Washington, DC: World Bank.
- GSRV (The Government of Socialist Republic of Vietnam). 2020. Directive no. 29/CT-TTg on a Number of Urgent Solutions for Wildlife Management. Vietnam. Available online at: <https://english.luatvietnam.vn/chinh-sach/chi-thi-29-ct-ttg-2020-giai-phap-cap-bach-quan-ly-dong-vat-hoang-da-187252-d1.html> (accessed January 12, 2021).
- GSRV (The Government of Socialist Republic of Vietnam). 2021. Decision 523/QĐ-TTg 2021 approving the forestry development strategy for the 2021-2030 period. Available online at: <https://english.luatvietnam.vn/decision-no-523-qd-ttg-dated-april-01-2021-of-the-prime-minister-approving-vietnams-forestry-development-strategy-for-the-2021-2030-period-with-a-200559-Doc1.html> (accessed January 12, 2021).
- Harrison S, Kivuti-Bitok L, Macmillan A, Priest P. 2019. EcoHealth and one health: A theory-focused review in response to calls for convergence. *Environment International* 132 (105058): 1-15
- Huong NQ, Nga NTT, Long NV, Luu BD, Latinne A, Pruvot M, Olson SH. (2020). Coronavirus testing indicates transmission risk increases along wildlife supply chains for human consumption in Viet Nam, 2013-2014. *PloS one*, 15(8), e0237129.
- ICEM. 2003. Vietnam national report on protected areas and development. Review of Protected Areas and Development in the Lower Mekong River Region. International Centre for Environmental Management, Australia. <http://www.mekongprotected-areas.org/vietnam/docs/vietnam-pad.pdf> (accessed 26 October 2021).
- Janssen J, Indenbaum RA. 2019. Endemic Vietnamese reptiles in commercial trade. *Journal of Asia-Pacific Biodiversity*, 12(1), 45-48.
- Jantz P, Goetz S and Laporte N. 2014. Carbon stock corridors to mitigate climate change and promote biodiversity in the tropics. *Nature Climate Change* 4:138-42.
- Jiao Y, Yeophantong P and Lee TM. Strengthening International Legal Cooperation to Combat the Illegal Wildlife Trade Between Southeast Asia and China. *Front. Ecol. Evol.* <https://doi.org/10.3389/fevo.2021.645427>
- Jones KE, Patel NG, Levy MA, Storeygard A, Balk D, Gittleman JL, Daszak P. 2008. Global trends in emerging infectious diseases. *Nature*, 451(7181), 990-993.
- Li YM. 2001. Advances in game hunting, wildlife trade and hunting sustainability. *Biodiv Sci* 9(4): 414-421. DOI: 10.17520/biods.2001061
- Li YB, Wei ZY, Zou Y, Fan DY and Xie JF. 2010. Survey of illegal smuggles of wildlife in Guangxi. *Chin. J. Wildlife* 31, 280-284.
- Lokesh CD. 2018. Conserving Carbon and Biodiversity Through REDD+ Implementation in Tropical Countries. *Climate Change, Food Security and Natural Resource Management*: 281-297. DOI: 10.1007/978-3-319-97091-2\_15.
- [MARD] The Ministry of Agriculture and Rural Development. 2016. Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN: Công bố hiện trạng rừng năm 2015 (In Vietnamese).
- Martin PA, Newton AC and Bullock JM. 2013. Carbon pools recover more quickly than plant biodiversity in tropical secondary forests. *Proceedings of the Royal Society: Biological Sciences* 280:20132236.
- McElwee PD. 2012. The gender dimensions of the illegal trade in wildlife: Local and global connections in Vietnam. *ResearchGate*. [https://www.researchgate.net/publication/287883523\\_The\\_gender\\_dimensions\\_of\\_the\\_illegal\\_trade\\_in\\_wildlife\\_Local\\_and\\_global\\_connections\\_in\\_Vietnam](https://www.researchgate.net/publication/287883523_The_gender_dimensions_of_the_illegal_trade_in_wildlife_Local_and_global_connections_in_Vietnam)
- Miron JA and Zwiebel J. 1995. The economic case against drug prohibition. *J. Econ. Perspect.* 9: 175-192.
- MONRE. 2019. The sixth national report to the United Nations Convention on Biological Diversity.



- Murray JP, Jones JPG. 2014. Safeguarding Biodiversity in REDD+: Necessary but not sufficient to help slow global biodiversity loss. REDD+ Safeguards Brief 5. [https://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/SafeguardBrief/5193-brief.pdf](https://www.cifor.org/publications/pdf_files/SafeguardBrief/5193-brief.pdf)
- Myers N, Mittermeier RA, Mittermeier CG, Da Fonseca GA, Kent J. 2000. Biodiversity hotspots for conservation priorities. *Nature*, 403(6772), 853–858.
- NFGA. 2016. China-Vietnam training seminar held in Guilin recently. Beijing: China Forestry Publishing.
- Ngo DT, Le AV, Le HT, Stas SM, Le TC, Tran, HD, Spracklen DV. 2020. The potential for REDD+ to reduce forest degradation in Vietnam. *Environmental Research Letters*, 15(7), 074025.
- Nguyen, MN. 2017. Urban population in Vietnam 2015-2020. Statista. Retrieved from <https://www.statista.com/statistics/603397/vietnam-urban-population/>
- Nguyen VS, Vu NH, Dinh VT, Thai VH, Nguyen TMP, Thai TKO, Vuong TKH, Nguyen TT. 2019. Vietnam, the big market and cross bridges of illegal wildlife trade in Asia: Causes and solutions. *AgBioForum*, 21(3):35-47.
- Nguyen VS. 2002. Illegal trading of wildlife species and cost of enforcement and monitoring in Vietnam. University Library, University of the Philippines at Los Baños.
- Nguyen VS. 2003. Wildlife trading in Vietnam: why it flourishes. Singapore: EEPSEA.
- Nghiêm N. 2014. Optimal rotation age for carbon sequestration and biodiversity conservation in Vietnam. *Forest Policy and Economics* 38: 56–64.
- Nguyen T. 2021. Signing Ceremony of Viet Nam One Health Partnership Framework for Zoonoses, phase 2021-2025. WCS Vietnam.
- OECD. 2019. The illegal wildlife trade in Southeast Asia: institutional capacities in Indonesia, Singapore, Thailand and Vietnam. Paris: OECD Publishing, doi: 10.1787/14fe3297-en
- Paoli GD, Wells PL, Meijaard E, Struebif MJ, Marshall AJ, Obidzinski K, Tan A, Rafiastanto A, Yaap B, Slik JWF, Morel A, Perumal B, Wielaard N, Husson S, D'Arcy L. 2010. Biodiversity Conservation in the REDD. *Carbon Balance and Management* 5(7). <https://doi.org/10.1186/1750-0680-5-7>
- Pannature. 2021. Địa ngục chim trời: Đẹp hoài không nổi?! – Trung tâm Con người và Thiên nhiên. <https://nature.org.vn/vn/2021/04/dia-nguc-chim-troi-dep-hoai-khong-noi/> (in Vietnamese)
- Pham TT, Moeliono M, Nguyen TH, Nguyen HT, Vu TH. 2012. The context of REDD+ in Vietnam: Drivers, agents and institutions. Occasional Paper 75. CIFOR, Bogor, Indonesia.
- Pham TH and Riedel J. 2019. Impacts of the sectoral composition of growth on poverty reduction in Vietnam. *Journal of Economics and Development*.
- Pham TT, Dao TLC, Hoang TL, Bui TMN, Pham HL and Nguyen VD. 2018. Opportunities and challenges in mobilizing finance to implement Vietnam's Forestry Development Strategy for 2006–2020. Occasional Paper 190. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Pham TT, Bui TMN, Dao TLC, Hoang TL, Pham HL, Nguyen VD. 2018a. The role of Payment for Forest Environmental Services (PFES) in financing the forestry sector in Vietnam. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Pham TT, Bui TMN, Pham HL, Nguyen VD. 2018b. The potential of REDD+ to finance forestry sector in Vietnam. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Pham Thu Thuy, Duong Thi Bich Ngoc, Hoang Tuan Long. 2021b. COVID impacts in Son La. CIFOR technical report, Bogor. Indonesia.
- Pham Thu Thuy, Tang Thi Bich Hong, Dang Hai Phuong, Nguyen Thi Kieu Nuong, Hoang Tuan Long. 2021c. COVID's impacts on wildlife farm in Southern Vietnam. Technical Report. CIFOR. Bogor. Indonesia.
- Pham TT, Bennett K, Vu TP, Brunner J, Le ND and Nguyen DT. 2013. Payments for forest environmental services in Vietnam: from policy to practice. Brief 22. Bogor, Indonesia: CIFOR
- Pham, T.T.; Nguyen, T.D.; Dao, C.T.L.; Hoang, L.T.; Pham, L.H.; Nguyen, L.T.; Tran, B.K. Impacts of Payment for Forest Environmental Services in Cat Tien National Park. *Forests* 2021, 12, 921. <https://doi.org/10.3390/f12070921>
- Pham TT, Hoang TL, Nguyen DT, Dao TLC, Ngo HC and Pham VH. 2019. The context of REDD+ in Vietnam: Drivers, agents and institutions 2nd edition. Occasional Paper 196. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Phạm TT, Ngô HC, Hoàng MH, Williams P, Hoàng TL và Đào TLC. 2020. Chiến lược và chính sách phát triển lâm nghiệp thế giới: Định hướng của 53 quốc gia. Báo cáo chuyên đề 261. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Pham TT, Tran YL, Tang TKH, Dang HP. 2021. The economic value of the wildlife trade in Vietnam. CIFOR Infobrief.
- Phelps J, Webb EL and Adams WM. 2012. Biodiversity cobenefits of policies to reduce forest-carbon emissions. *Nature Climate Change* 2:497–503.
- Shivaprakash KN, Sen, S., Paul, S., Kiesecker, J. M., & Bawa, K. S. (2021). Mammals, wildlife trade, and the next global pandemic. *Current Biology*, 31(16), 3671-3677.
- Sleeman JM, Richgels KLD, White CL, Stephen C. 2019. Integration of wildlife and environmental health into a One Health approach. *Revue Scientifique et Technique (International Office of Epizootics)*, 38(1), 91–102.
- Schroeder H, Di Gregorio M, Brockhaus M and Pham TT. 2020. Policy learning in REDD+ donor countries: Norway, Germany, and the UK. *Global Environmental Change*, 63, 102106.
- Thuan DD. 2005. Forestry, poverty reduction and rural livelihoods in Vietnam. Labour and Social Affairs Publishing House, Hanoi.
- Trieu VH, Pham TT and Dao TLC. 2020. Vietnam Forestry Development Strategy: Implementation results for 2006–2020 and recommendations for the 2021–2030 strategy. Occasional Paper 213. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Tuyet D. 2001. Characteristics of karst ecosystems of Vietnam and their vulnerability to human impact. *Acta Geologica Sinica-English Edition*, 75(3), 325-329.
- Van Khuc Q, Tran BQ, Meyfroidt P, Paschke MW. 2018. Drivers of deforestation and forest degradation in Vietnam: An

- exploratory analysis at the national level. Forest policy and economics, 90, 128-141.
- Van, T. P., Luu, V. Q., Tien, T. V., Leprince, B., Khanh, L. T. T., & Luiselli, L. (2019). Longitudinal monitoring of turtle trade through Facebook in Vietnam. *Herpetological Journal*, 29(1).
- Venter O. 2014. REDD+ policy: Corridors of carbon and biodiversity. *Nature Climate Change* 4:91–92
- [WCS] Wildlife Conservation Society. 2016. Laos, China and Vietnam enhance cooperation to combat transnational wildlife trafficking networks. Bengaluru: WCS
- World Bank. 2019. Forest Country Note – Vietnam. World Bank, Washington, DC
- You M. 2020. Changes of China's regulatory regime on commercial artificial breeding of terrestrial wildlife in time of COVID-19 outbreak and impacts on the future. *Biological Conservation* 250, 108576. <https://doi.org/10.1016/j.biocon.2020.108756>
- Yiming L, Dianmo L. 1998. The dynamics of trade in live wildlife across the Guangxi border between China and Vietnam during 1993–1996 and its control strategies. *Biodiversity and Conservation* 7, 895–914. <https://doi.org/10.1023/A:1008873119651>
- Wilkie DS, Wieland M, Boulet H, Le Bel S, van Vliet N, Cornelis D, ... & Fa JE. 2016. Eating and conserving bushmeat in Africa. *African Journal of Ecology*, 54(4), 402-414.
- Zhang L, Hua N and Sun S. 2008. Wildlife trade, consumption and conservation awareness in southwest China. *Biodivers Conserv* 17, 1493–1516.



GENDER  
Platform

Báo cáo này được thực hiện dựa trên nền tảng CGIAR GENDER, được hỗ trợ bởi Quỹ đối tác CGIAR.  
[www.cgiar.org/funders](http://www.cgiar.org/funders)



RESEARCH  
PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry

Chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình phát triển nghiên cứu lớn nhất thế giới nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây gỗ và nông lâm kết hợp với mục tiêu phát triển bền vững và đảm bảo lương thực để ứng phó với biến đổi khí hậu. CIFOR chủ trì các nghiên cứu FTA trong mối quan hệ đối tác chiến lược với Bioversity International, CATIE, CIRAD, INBAR, ICRAF và TBI. Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Quỹ đối tác CGIAR: [cigar.org/funders/](http://cigar.org/funders/)



[cifor-icraf.org](http://cifor-icraf.org)

[cifor.org](http://cifor.org) | [worldagroforestry.org](http://worldagroforestry.org)

#### CIFOR-ICRAF

The Center for International Forestry Research (CIFOR) and World Agroforestry (ICRAF) envision a more equitable world where trees in all landscapes, from drylands to the humid tropics, enhance the environment and well-being for all. CIFOR and ICRAF are CGIAR Research Centers.

